

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 46

008
NHÂN
HỌ TÊN
& Y
TÊN
HÀ N
M -

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Trịnh Ngọc Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2014
Ông Hà Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61060845/17105643

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 27 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015



Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		717.366.223.540	517.073.783.190
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	210.793.475.252	15.320.762.221
111	1. Tiền		8.793.475.252	15.320.762.221
112	2. Các khoản tương đương tiền		202.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	12.053.754.836
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	12.053.754.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		357.962.830.254	245.014.031.703
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	120.379.236.215	27.820.187.328
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	211.207.574.141	198.575.926.982
135	3. Các khoản phải thu khác	7	26.556.031.616	18.867.598.937
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(180.011.718)	(249.681.544)
140	IV. Hàng tồn kho	8	120.179.885.072	213.306.332.084
141	1. Hàng tồn kho		120.179.885.072	213.306.332.084
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.430.032.962	31.378.902.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	25.481.590.201	29.872.464.919
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.948.442.761	1.506.437.427
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.436.803.631.105	1.468.174.790.108
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.105.776.077	15.906.219.912
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	3.105.776.077	15.906.219.912
220	II. Tài sản cố định		1.306.870.129.625	1.330.841.323.061
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.240.348.976.104	1.246.598.400.203
222	Nguyên giá		2.284.979.762.178	2.165.936.893.300
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.044.630.786.074)	(919.338.493.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.499.203.752	18.762.139.945
228	Nguyên giá		14.596.060.332	27.296.298.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.096.856.580)	(8.534.158.387)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	60.021.949.769	65.480.782.913
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	100.205.296.956	111.535.310.707
251	1. Đầu tư vào công ty con		70.967.611.048	59.946.093.886
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		47.033.790.000	46.800.390.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.490.700.000	31.805.875.202
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.286.804.092)	(27.017.048.381)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		26.622.428.447	9.891.936.428
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.622.428.447	9.891.936.428
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.154.169.854.645	1.985.248.573.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		684.139.054.086	698.938.375.420
310	I. Nợ ngắn hạn		628.065.942.558	452.227.848.344
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	457.737.420.630	252.153.682.355
312	2. Phải trả người bán	17.1	51.907.094.068	46.985.362.177
313	3. Người mua trả tiền trước	17.2	330.604.000	26.486.069.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.677.733.331	10.124.416.672
315	5. Phải trả người lao động		15.254.380.468	14.940.342.496
316	6. Chi phí phải trả	19	4.159.000.032	15.403.691.123
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	15.535.527.617	32.724.869.801
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	66.464.182.412	53.409.414.720
330	II. Nợ dài hạn		56.073.111.528	246.710.527.076
334	1. Vay và nợ dài hạn	22	2.000.000.000	200.000.000.000
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	395.548
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	54.073.111.528	46.710.131.528
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.470.030.800.559	1.286.310.197.878
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.469.192.092.302	1.285.820.600.821
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		493.290.681.814	481.266.276.800
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		63.829.403.778	61.857.463.123
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.795.594.926	62.420.449.114
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		838.708.257	489.597.057
432	1. Nguồn kinh phí		755.373.593	406.262.393
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		83.334.664	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.154.169.854.645	1.985.248.573.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (đồng Việt Nam)		229.150.860.000	31.378.857.143
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		1.565.227.263	1.383.146.051
3. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		2.645	2.650

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.541.459.527.723	1.529.629.975.516
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.541.459.527.723	1.529.629.975.516
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.358.430.388.007)	(1.353.763.623.034)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.029.139.716	175.866.352.482
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	294.167.343	5.825.637.458
22	7. Chi phí tài chính	27	(56.176.767.756)	(90.604.694.195)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(45.687.924.120)	(68.199.149.915)
24	8. Chi phí bán hàng		(19.056.754.236)	(9.812.943.672)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.156.557.001)	(28.598.399.667)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.933.228.066	52.675.952.406
31	11. Thu nhập khác	28	6.135.134.576	3.514.950.126
32	12. Chi phí khác	28	(6.190.605.333)	(4.018.055.441)
40	13. Lỗ khác	28	(55.470.757)	(503.105.315)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		69.877.757.309	52.172.847.091
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(15.582.557.931)	(12.742.924.808)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	395.548	8.890.818
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.295.594.926	39.438.813.101

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		69.877.757.309	52.172.847.091
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		141.433.688.350	100.708.351.528
03	Các khoản dự phòng		6.221.914.388	1.704.894.060
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(1.582.194)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		2.006.637.660	4.023.130.805
06	Chi phí lãi vay	27	45.687.924.120	68.199.149.915
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		265.227.921.827	226.806.791.205
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(83.590.935.344)	237.900.046.246
10	Giảm hàng tồn kho		81.672.819.192	58.558.032.017
11	Tăng các khoản phải trả		19.205.967.003	8.173.376.909
12	Giảm chi phí trả trước		1.060.583.353	22.783.137.749
13	Tiền lãi vay đã trả		(50.776.784.812)	(69.820.016.197)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(15.964.664.253)	(18.731.901.447)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.827.434.514	1.362.222.560
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.092.894.134)	(5.357.787.481)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.569.447.346	461.673.901.561
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(178.072.364.595)	(114.073.602.137)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.402.870.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(998.350.398)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.600.000.000	981.555.981
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.733.400.000)	(5.971.823.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.000.000.000	29.043.512.005
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		294.167.343	8.928.909.799
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(159.911.597.252)	(78.686.927.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.134.200.573.558	994.741.255.374
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(926.616.835.283)	(1.418.901.108.637)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(71.768.875.338)	(49.952.192.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		135.814.862.937	(474.112.045.713)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		195.472.713.031	(91.125.071.902)
60	Tiền đầu năm		15.320.762.221	106.444.251.929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.582.194
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	210.793.475.252	15.320.762.221



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 720 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 807).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (**)	97,84%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	95,04%	97,78%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
6	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	90,04%	90,04%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đào tạo cao đẳng và dạy nghề

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) vào ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 35 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác;

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản vay ngân hàng và trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	181.984.390	35.439.251
Tiền gửi ngân hàng	8.611.490.862	15.285.322.970
Các khoản tương đương tiền (*)	202.000.000.000	-
	210.793.475.252	15.320.762.221

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất khoảng 4,7% - 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	-	12.053.754.836
	-	12.053.754.836

Cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản phải thu tiền gốc cho vay ngắn hạn và lãi vay phát sinh từ các hợp đồng cho Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển, một công ty liên kết của Công ty, vay với số tiền tương ứng là 8.031.615.336 đồng và 4.022.139.500 đồng. Trong năm 2014, Công ty đã chấp thuận không tính lãi vay đối với các khoản cho vay ngắn hạn này căn cứ theo văn bản thỏa thuận được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển vào ngày 31 tháng 3 năm 2014. Cũng tại ngày này, Công ty đã phân loại số dư gốc tiền vay ngắn hạn sang tài khoản phải thu ngắn hạn khác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	117.457.633.215	24.898.584.328
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.921.603.000	2.921.603.000
	120.379.236.215	27.820.187.328
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(180.011.718)	(249.681.544)

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	57.876.830.357	106.484.109.314
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	153.330.743.784	92.091.817.668
	211.207.574.141	198.575.926.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	13.768.938.800	6.968.730.000
Phải thu từ Dự án tưới nước nhỏ giọt	-	3.718.018.188
Các khoản cho vay không lãi suất (Thuyết minh số 5)	8.504.060.306	-
Lãi dự thu	-	2.428.873.712
Tiền cho vay mua tài sản cố định tại công ty con	2.178.930.000	-
Các khoản phải thu công nhân viên	593.221.887	3.197.955.067
Phải thu khác	1.510.880.623	2.554.021.970
	26.556.031.616	18.867.598.937
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>15.873.041.310</i>	<i>17.388.644.289</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>10.682.990.306</i>	<i>1.478.954.648</i>

(*) Bao gồm khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	18.191.483.286	147.959.806.516
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	58.936.902.196	40.733.409.010
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.887.016.489	20.127.533.902
Công cụ, dụng cụ	775.564.681	2.012.536.576
Hàng hóa	2.388.918.420	2.473.046.080
	120.179.885.072	213.306.332.084

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	21.280.269.779	20.068.871.694
Chi phí kiểm soát chất lượng và môi trường	-	410.076.323
Chi phí nguyên vật liệu	827.868.087	1.296.285.952
Công cụ, dụng cụ	395.120.166	831.900.454
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía	-	1.772.584.328
Chi phí trả trước tại Trung tâm công nghệ cao	17.760.668	3.348.474.373
Chi phí khác	2.960.571.501	2.144.271.795
	25.481.590.201	29.872.464.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu tiền đầu tư Dự án tưới nước nhỏ giọt (*)	3.105.776.077	15.906.219.912
- Nông trường Thống Nhất	-	977.681.544
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	3.105.776.077	7.057.057.337
- Nông trường Sông Âm	-	772.521.113
- Các chủ hợp đồng mía	-	2.919.412.049
- Phải thu các đối tượng khác	-	4.179.547.869
	<u>3.105.776.077</u>	<u>15.906.219.912</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	-	4.669.614.706
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.105.776.077	11.236.605.206

(*) Đây là các khoản phải thu dài hạn từ dự án tưới nước nhỏ giọt được Công ty đầu tư không tính lãi cho các hộ nông dân và các đơn vị cung cấp mía nguyên liệu trong các mùa vụ từ năm 2008 đến năm 2011. Toàn bộ giá trị đầu tư tương ứng với các khoản phải thu sẽ được cân trừ với các khoản phải trả khi hộ nông dân bán mía cho Công ty trong thời gian 5 năm kể từ thời điểm được đầu tư cân cứ theo quy định tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa Công ty và các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	346.546.215.957	1.739.108.985.059	58.062.082.809	21.686.219.475	533.390.000	2.165.936.893.300
- Mua trong năm	-	8.817.351.503	-	-	-	8.817.351.503
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.715.429.200	82.686.017.887	-	596.385.652	-	108.997.832.739
- Giảm do góp vốn bằng tài sản (Thuyết minh số 14.3)	(402.975.455)	-	-	-	-	(402.975.455)
- Tặng/(giảm) khác	1.630.660.091	(184.000.000)	184.000.000	-	-	1.630.660.091
Số cuối năm	373.489.329.793	1.830.428.354.449	58.246.082.809	22.282.605.127	533.390.000	2.284.979.762.178
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	109.858.738.512	532.161.415.199	37.080.199.570	17.597.749.898	-	696.698.103.179
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	161.262.319.178	693.894.080.833	45.032.027.789	19.051.221.984	98.843.313	919.338.493.097
- Khấu hao trong năm	13.459.930.925	112.200.496.324	2.607.106.868	926.613.161	50.369.400	129.244.516.678
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(273.314.884)	-	-	-	-	(273.314.884)
- Giảm khác (*)	(51.876.272)	(3.572.617.060)	(54.415.485)	-	-	(3.678.908.817)
Số cuối năm	174.397.058.947	802.521.960.097	47.584.719.172	19.977.835.145	149.212.713	1.044.630.786.074
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	185.283.896.779	1.045.214.904.226	13.030.055.020	2.634.997.491	434.546.687	1.246.598.400.203
Số cuối năm	199.092.270.846	1.027.906.394.352	10.661.363.637	2.304.769.982	384.177.287	1.240.348.976.104

(*) Trong năm, Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế của một số tài sản cố định hữu hình ghi nhận trong các năm tài chính trước căn cứ theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	3.117.702.014	15.146.116.600	9.032.479.718	27.296.298.332
- Mua trong năm	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
- Giảm khác (*)	-	(14.400.238.000)	-	(14.400.238.000)
Số cuối năm	<u>4.817.702.014</u>	<u>745.878.600</u>	<u>9.032.479.718</u>	<u>14.596.060.332</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	1.396.609.237	7.137.549.150	8.534.158.387
- Hao mòn trong năm	-	37.293.934	698.249.920	735.543.854
- Giảm khác (*)	-	(1.172.845.661)	-	(1.172.845.661)
Số cuối năm	-	<u>261.057.510</u>	<u>7.835.799.070</u>	<u>8.096.856.580</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>3.117.702.014</u>	<u>13.749.507.363</u>	<u>1.894.930.568</u>	<u>18.762.139.945</u>
Số cuối năm	<u>4.817.702.014</u>	<u>484.821.090</u>	<u>1.196.680.648</u>	<u>6.499.203.752</u>

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại giá trị quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khách sạn Lam Sơn (*)	-	25.149.004.932
Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở (**)	23.526.099.894	21.797.550.713
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn – Bá Thước	9.222.266.569	-
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	22.056.826.940	16.182.302.204
Các dự án khác	5.216.756.366	2.351.925.064
	<u>60.021.949.769</u>	<u>65.480.782.913</u>

(*) Toàn bộ giá trị Dự án Khách sạn Lam Sơn đã được Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn theo Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15 tháng 5 năm 2014 (Thuyết minh số 14.3).

(**) Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong năm tài chính 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	70.967.611.048	59.946.093.886
Đầu tư vào công ty liên kết	47.033.790.000	46.800.390.000
Đầu tư dài hạn khác	15.490.700.000	31.805.875.202
- Đầu tư cổ phiếu	13.214.200.000	13.214.200.000
- Cho vay dài hạn	-	7.162.997.949
- Đầu tư dài hạn khác	2.276.500.000	11.428.677.253
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.286.804.092)	(27.017.048.381)
	100.205.296.956	111.535.310.707

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (*)	1.550.000	15.500.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	10.049.500.000	-	10.049.500.000
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	1.050.000	10.500.000.000	1.050.000	10.500.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Lam Kinh (Thuyết minh số 14.3)	-	4.521.517.162	-	-
		70.967.611.048		59.946.093.886
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(10.185.697.059)		(3.757.340.470)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty số 97/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 8 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 650.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn từ các cổ đồng khác vào ngày 10 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Công ty đã nắm giữ toàn bộ vốn cổ phần tại công ty con này kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2014.

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Thuyết minh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	(i)	46,31%	55.562	10.533.790.000	54.784	10.300.390.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	(ii)	38,39%	2.150.000	21.500.000.000	2.150.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	(iii)	31,16%	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
				47.033.790.000		46.800.390.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết				(23.101.107.033)		(23.259.707.911)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 31,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000		13.214.200.000
Công ty Cổ phần MB Land	900.000	900.000.000	900.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cho vay dài hạn	-	-	-	7.162.997.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	-	-	562.997.949
Đầu tư dài hạn khác		2.276.500.000		11.428.677.253
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn (*)	-	-	-	3.000.000.000
Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (**)	-	-	-	6.152.177.253
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000
		15.490.700.000		31.805.875.202

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 13, sau khi thực hiện và hoàn thành việc tăng vốn góp bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCNCP và số 02/2014/HĐCNCP ngày 27 tháng 6 năm 2014 để chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn với giá chuyển nhượng là 30 tỷ đồng.

(**) Vào ngày 1 tháng 9 năm 2014, Công ty đã phân loại khoản đầu tư dài hạn này là khoản đầu tư vào công ty con do Công ty nắm giữ 92,48% phần vốn chủ sở hữu tại Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã nhận lại một số tài sản góp vốn từ Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh với giá trị còn lại là 1.630.660.091 đồng theo Biên bản bàn giao tài sản cùng ngày, và theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh thay đổi từ 92,48% xuống còn 90,04%.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	20.731.009.699	8.123.318.188
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.884.598.255	-
Dự án tưới nước ngầm	-	960.124.461
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	515.849.264	808.493.779
Chi phí trả trước khác	1.490.971.229	-
	26.622.428.447	9.891.936.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	456.757.420.630	249.353.682.355
Vay đối tượng khác (**)	980.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	-	2.000.000.000
	457.737.420.630	252.153.682.355

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	281.050.968.081	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 5%	Vay tín chấp Quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đầu ra từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến 15 tháng 10 năm 2015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	22.849.252.883	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,80%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	132.357.199.666	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,80%	Tín chấp, các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	20.500.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,80%	
	456.757.420.630			

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2015. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả ngắn hạn người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	50.505.693.084	37.906.851.632
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.401.400.984	9.078.510.545
	51.907.094.068	46.985.362.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	330.604.000	26.474.115.000
Các bên liên quan trả tiền	-	11.954.000
	330.604.000	26.486.069.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	9.468.325.997	6.368.252.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	7.199.660.088	3.756.164.419
Các khoản phải nộp khác	9.747.246	-
	16.677.733.331	10.124.416.672

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	747.616.549	5.836.477.241
Chi phí Dự án nhà máy điện năng lượng tái tạo công suất 12,5 MW	-	9.088.913.882
Chi phí tư vấn Dự án nâng cấp Nhà máy 2	1.716.640.000	-
Các khoản khác	1.694.743.483	478.300.000
	4.159.000.032	15.403.691.123

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ của cán bộ công nhân viên góp từ lương (*)	-	14.833.319.073
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Kinh phí công đoàn	1.385.981.437	1.743.059.214
Cổ tức phải trả	2.136.571.913	1.343.441.300
Bảo hiểm xã hội	601.049.009	528.660.275
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	810.000.000	850.000.000
Các khoản phải trả khác	2.241.981.209	5.066.445.890
	15.535.527.617	32.724.869.801

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 57-NQ/ĐLS-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2014, Công ty đã chuyển khoản đóng góp của cán bộ công nhân viên với số tiền là 14,5 tỷ đồng sang quỹ khen thưởng, phúc lợi để sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của cán bộ công nhân viên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	53.409.414.720	57.642.535.402
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 24)	3.943.881.310	3.064.218.134
Chuyển từ quỹ của cán bộ công nhân viên (Thuyết minh số 20)	14.500.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(5.389.113.618)	(7.297.338.816)
Số cuối năm	66.464.182.412	53.409.414.720

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24.1)	-	200.000.000.000
Vay dài hạn khác (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	202.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)</i>	-	2.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	2.000.000.000	200.000.000.000

(*) Đây là khoản vay từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	46.710.131.528	47.565.353.680
Trích lập quỹ trong năm (*)	5.500.000.000	-
Tặng khác	2.178.930.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(315.950.000)	(855.222.152)
Số cuối năm	54.073.111.528	46.710.131.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	46.829.888.528	46.710.131.528
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	7.243.223.000	-

(*) Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	180.276.411.784	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836	1.249.446.005.854
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	39.438.813.101	39.438.813.101
- Trích lập quỹ	-	-	6.926.758.622	1.532.109.067	(8.458.867.689)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.064.218.134)	(3.064.218.134)
Số cuối năm	500.000.000.000	180.276.411.784	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114	1.285.820.600.821
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	180.276.411.784	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114	1.285.820.600.821
- Tăng vốn (*)	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.295.594.926	54.295.594.926
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	12.037.768.650	1.971.940.655	(14.009.709.305)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.943.881.310)	(3.943.881.310)
- Tăng khác (***)	-	-	(13.363.636)	-	5.533.141.501	5.519.777.865
Số cuối năm	700.000.000.000	180.276.411.784	493.290.681.814	63.829.403.778	31.795.594.926	1.469.192.092.302

(*) Theo Nghị quyết số 78/NQ/ĐL-S-ĐHQĐ ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện thành công việc chuyển đổi 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu (1 trái phiếu chuyển đổi bằng 10 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và các cổ phiếu phát hành bổ sung này đã được niêm yết vào ngày 19 tháng 12 năm 2014 (bao gồm 5.000.000 cổ phiếu phát hành cho cán bộ công nhân viên của Công ty bị hạn chế chuyển nhượng cho đến ngày 10 tháng 10 năm 2017).

(**) Bao gồm cổ tức năm 2012, năm 2013 và tạm chia cổ tức năm 2014 với giá trị tương ứng là 22,5 tỷ đồng, 27,5 tỷ đồng và 22,5 tỷ đồng.

(***) Trong năm, Công ty đã điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối liên quan đến các điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục chi phí và doanh thu phát sinh trong các năm tài chính trước theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	70.000.000	70.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Tổng cộng	70.000.000	70.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>700.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.500.000.000	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

24.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

24.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức tạm chia năm 2014: 450 VNĐ/cổ phiếu	22.500.000.000	-
Cổ tức cho năm 2013: 550 VNĐ/cổ phiếu	27.500.000.000	-
Cổ tức cho năm 2012: 450 VNĐ /cổ phiếu	-	22.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.541.459.527.723	1.529.629.975.516
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.537.131.838.450	1.529.176.770.179
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.327.689.273	453.205.337
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.541.459.527.723</u>	<u>1.529.629.975.516</u>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.167.343	3.549.488.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.150.059.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	124.506.789
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.582.194
	<u>294.167.343</u>	<u>5.825.637.458</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.356.519.903.983	1.357.727.150.228
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.910.484.024	57.946.066
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
	<u>1.358.430.388.007</u>	<u>1.353.763.623.034</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	45.687.924.120	68.199.149.915
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.022.139.500	11.969.016.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.948.425	169.813.161
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	6.269.755.711	10.066.714.279
Chi phí tài chính khác	-	200.000.000
	<u>56.176.767.756</u>	<u>90.604.694.195</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	6.135.134.576	3.514.950.126
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	287.118.182
Thu nhập từ bán sắt thép phế liệu	-	2.806.400.000
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	1.721.334.497	-
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	3.827.434.514	-
Thu nhập khác	586.365.565	421.431.944
Chi phí khác	6.190.605.333	4.018.055.441
Lãi chậm nộp BHXH	-	171.579.193
Vật tư tiêu hủy	781.691.503	847.180.622
Chi phí thiệt hại mất rĩ	-	2.504.919.344
Chi phí hỗ trợ	-	215.160.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	4.770.188.517	-
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	394.807.899	-
Chi phí khác	243.917.414	279.216.282
GIÁ TRỊ THUẦN	(55.470.757)	(503.105.315)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.068.822.599.373	1.147.331.068.916
Chi phí nhân công	54.993.550.709	58.357.376.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.980.060.532	100.708.351.528
Chi phí tài chính	56.176.767.756	90.604.694.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.101.372.797	25.663.446.028
Chi phí khác	23.737.275.190	27.111.464.730
	1.361.811.626.357	1.449.776.401.718

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.582.557.931	12.742.924.808
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(395.548)	(8.890.818)
	15.582.162.383	12.734.033.990

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	69.877.757.309	52.172.847.091
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	2.088.574.189	(1.201.147.859)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	50.008.564	206.829.129
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	334.922.511	334.922.512
Chi phí khấu hao của nhà máy cồn tạm dừng sản xuất	4.770.188.517	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	184.000.000	192.000.000
Chi phí hỗ trợ	-	215.160.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	182.081.212	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.150.059.500)
Lợi nhuận từ bán chứng chỉ giảm phát thái CER	(3.432.626.615)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	71.966.331.498	50.971.699.232
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	71.966.331.498	50.971.699.232
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	15.832.592.931	12.742.924.808
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	(250.035.000)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.756.164.419	9.745.141.058
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước (*)	3.825.601.991	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.964.664.253)	(18.731.901.447)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.199.660.088	3.756.164.419

(*) Đây là các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN trích thiếu trong các năm tài chính trước theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu Sử dụng dịch vụ	56.879.846.456 11.308.859.287
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	44.012.628.116
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	4.244.552.972
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Xuất bán bùn lọc và tro lò	1.621.437.300
Công ty TNHH Cơ giới Nông Nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	492.078.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Xuất bán bùn lọc và tro lò	101.715.522.850 350.070.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam -Thụy Điển	Công ty liên kết	Điều chỉnh giảm lãi vay Cho vay trong năm Phân loại lại phần gốc vay không chịu lãi	4.022.139.500 472.444.970 8.504.060.306

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ Phải trả</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	Công ty liên kết	Công ty liên kết	2.921.603.000
			<u>2.921.603.000</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền phân bón	81.123.992.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất mùa vụ	56.583.243.110
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất mùa vụ	7.653.070.808
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền làm đất	6.574.900.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất mùa vụ	513.537.475
			<u>153.330.743.784</u>
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải thu đầu tư dự án Rotocult	2.178.930.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306
			<u>10.682.990.306</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 10)			
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	3.105.776.077
			<u>3.105.776.077</u>
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh số 17.1)			
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	23.220.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	1.378.180.054
			<u>1.401.400.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	3.267.983.032	2.125.996.019
	3.267.983.032	2.125.996.019

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,65% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết khoảng 16,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở ở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+75	(3.261.439.144)
VNĐ	-75	3.261.439.144
Năm trước		
VNĐ	+25	(1.952.554.891)
VNĐ	-25	1.952.554.891

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty trong năm là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm				
Các khoản vay và nợ	-	457.737.420.630	2.000.000.000	459.737.420.630
Phải trả khách hàng	51.907.094.068	-	-	51.907.094.068
Chi phí phải trả	3.411.383.483	747.616.549	-	4.159.000.032
Các khoản phải trả khác	11.411.925.258	-	-	11.411.925.258
	66.730.402.809	458.485.037.179	2.000.000.000	527.215.439.988
Số đầu năm				
Các khoản vay và nợ	-	252.153.682.355	-	252.153.682.355
Phải trả khách hàng	46.985.362.177	-	-	46.985.362.177
Chi phí phải trả	9.567.213.882	5.836.477.241	-	15.403.691.123
Các khoản phải trả khác	14.276.389.939	-	-	14.276.389.939
	70.828.965.998	257.990.159.596	-	328.819.125.594

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	18.490.700.000	-	15.490.700.000	18.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	18.490.700.000	-	15.490.700.000	18.490.700.000
Phải thu khách hàng	120.379.236.215	(180.011.718)	27.820.187.328	(249.681.544)	120.199.224.497	27.570.505.784
Phải thu khác	29.661.807.693	-	34.773.818.849	-	29.661.807.693	34.773.818.849
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	7.162.997.949	-	-	7.162.997.949
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.793.475.252	-	15.320.762.221	-	210.793.475.252	15.320.762.221
	376.325.219.160	(180.011.718)	103.568.466.347	(249.681.544)	376.145.207.442	103.318.784.803

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	459.737.420.630	252.153.682.355	459.737.420.630	252.153.682.355
Trái phiếu chuyển đổi	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán	51.907.094.068	46.985.362.177	51.907.094.068	46.985.362.177
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	15.570.925.290	29.680.081.062	15.570.925.290	29.680.081.062
	527.215.439.988	528.819.125.594	527.215.439.988	528.819.125.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Người lập Đỗ Thị Thanh Hà</p>	 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Kế toán trưởng Lê Thị Huệ</p>	 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Tổng Giám đốc Lê Văn Phương</p>
---	---	--

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015